

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

Tình hình phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 18/3/2022

(Từ 12h00 ngày 17/3/2022 đến 12h00 ngày 18/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **97.378** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **41.806** trường hợp xuất viện, **160** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **55.412** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **20%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **4917,6/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **4.468** trường hợp mắc mới, trong đó:
 - + Chưa tiêm vắc xin: 1.033 trường hợp (chiếm 23,1%)
 - + Tiêm 1 mũi vắc xin: 37 trường hợp (chiếm 0,8 %)
 - + Tiêm 2 mũi vắc xin: 1.115 trường hợp (chiếm 25 %)
 - + Tiêm 3 mũi vắc xin: 2.283 trường hợp (chiếm 51,1%)
- Có **04** trường hợp tử vong trong ngày, trong đó: (chi tiết tại phụ lục 7)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 208 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 18.509 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 38.006 trường hợp, tích lũy 81.346 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

3.1 Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 6.075 mẫu, dương tính: 4.879 mẫu
- Tích lũy: 398.731 mẫu, dương tính: 92.986 mẫu

3.2 Xét nghiệm RT-PCR

- Số mẫu lấy trong ngày: 51 mẫu, dương tính: 36 mẫu
- Tích lũy: 11.818 mẫu, dương tính: 1.024 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.449.387** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.536.100** (tỷ lệ 105,5%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,8%; M2 94,5%; M3 59,6%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 56,6%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.

+ Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.364** ca

Trong đó: + Không triệu chứng: 80 trường hợp (5,9%)
 + Triệu chứng nhẹ: 901 trường hợp (66,1%)
 + Mức độ trung bình: 328 trường hợp (24,0%)
 + Mức độ nặng: 51 trường hợp (3,7%)
 + Mức độ nguy kịch: 04 trường hợp (0,3%)

- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị

+ Tiêm 1 mũi: 100 trường hợp (7,3%)
 + Tiêm 2 mũi: 388 trường hợp (28,4%)
 + Tiêm 3 mũi: 457 trường hợp (33,5%)
 + Chưa tiêm: 419 trường hợp (30,7%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **4.298** trường hợp, tích lũy: **81.346** trường hợp
 - Số khỏi bệnh: 2.887 trường hợp, tích lũy: 42.781 trường hợp
 - Chuyển tuyến: 27 trường hợp, tích lũy: 556 trường hợp
 - Tử vong: 0 trường hợp; tích lũy: 03 trường hợp
 - Hiện đang điều trị: **36.622** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

- Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
 - UBND tỉnh (báo cáo);
 - BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
 - Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
 - Sở Thông tin và truyền thông;
 - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
 - Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19
- Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
 - Báo Đắk Lắk;
 - Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
 - Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
 - Lưu: VT, NVYD.

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)				TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	TP.BMT	386086	1324	1316	8	0	0	0	33853	3007	269	16786	3	50	17017	238	0	279	807	8768.3
2	H. Lắc	74935	139	60	77	0	0	2	3770	1845	53	2159	0	11	1600	29	3	26	81	5031.0
3	H. Krông Bông	92064	197	170	27	0	0	0	3469	829	0	1883	0	5	1581	60	6	35	96	3768.0
4	H. Krông Buk	68666	108	65	42	0	0	1	3006	1419	17	1553	0	8	1445	31	2	25	50	4377.7
5	H. Ea H'Leo	143127	289	246	43	0	0	0	4512	999	0	2170	0	2	2340	62	4	65	158	3152.4
6	H. Krông Pắc	226804	311	290	19	0	0	2	6915	1127	0	2429	0	10	4476	59	1	88	163	3048.9
7	H. Krông Ana	82256	220	152	66	0	0	2	4590	910	0	2114	0	8	2468	64	5	70	81	5580.1
8	H. Cư M'Gar	183945	244	186	58	0	0	0	7435	2636	552	2812	1	14	4609	63	1	64	116	4042.0
9	H. Ea Súp	74029	251	247	4	0	0	0	3123	797	0	1392	0	3	1728	69	1	50	131	4218.6
10	H. M'Đrăk	77310	274	90	182	0	0	2	3854	1257	1	692	0	0	3162	63	5	63	143	4985.1
11	H. Krông Năng	126366	306	278	28	0	0	0	4759	195	0	1555	0	7	3197	80	2	94	130	3766.0
12	H. Ea Kar	159559	306	280	26	0	0	0	5798	1346	20	1785	0	5	4008	70	2	108	126	3633.8
13	H. Buôn Đôn	65354	204	200	4	0	0	0	3458	951	1	446	0	4	3008	66	1	78	59	5291.2
14	H. Cư Kuin	107349	173	164	9	0	0	0	4091	1076	169	2346	0	14	1731	45	4	39	85	3810.9
15	TX. Buôn Hồ	112349	122	49	72	0	0	1	4745	1267	3	1684	0	19	3042	34	0	31	57	4223.4
	TỔNG	1980199	4468	3793	665	0	0	10	97378	19661	1085	41806	4	160	55412	1033	37	1115	2283	4917.6

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	1563	21695	4824	1240	33144	14761
2	H. Lắc	0	0	49	0	0	5483	1090	135	2798	1302
3	H. Krông Bông	0	0	188	2	136	6733	832	197	3469	1397
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	50	3979	260	108	1320	972
5	H. Ea H'Leo	1	5	250	61	275	5572	1477	284	3735	903
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	141	8568	1371	310	5942	3101
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	128	5220	1141	187	3273	1636
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	34	3826	238	230	5093	2249
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	102	2097	558	261	2322	1402
10	H. M'Đrăk	1	6	331	26	277	6166	1233	261	2829	1597
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	75	4926	1135	302	4273	2222
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	60	7018	353	306	4286	1900
13	H. Buôn Đôn	1	19	570	117	183	4111	1845	178	2728	1422
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	97	4012	1173	179	3063	1711
15	TX. Buôn Hồ	0	2	146	2	84	4558	979	120	3071	1431
	TỔNG	4	32	2385	208	3205	93964	18509	4298	81346	38006

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	99	6	5663	137	0	0	1035	31
2	TTYT TP.BMT	1322	1322	42538	29417	0	0	26	20
3	TTYT H. Lắc	93	139	6935	3082	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	199	197	137883	3469	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	131	60	7672	2392	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	357	236	40815	5378	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	311	311	21,001	6,386	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	254	162	8603	3016	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	1063	745	29684	15683	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	251	251	18252	2447	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	278	267	17478	3809	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	612	612	12128	2832	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	14	14	13248	3860	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	145	204	12297	3198	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	41	41	3685	2446	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	145	122	8885	3397	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	-	-	212	47	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	47	21	5887	514	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	200	81	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	92	31	602	211	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	54	15	560	116	0	0		0
22	BVĐK Thiện Hạnh	383	48	2877	448	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	0	0	5	5	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Bv Nhi Đức Tâm	184	75	1621	615	51	36	498	336
	Tổng	6075	4879	398731	92986	51	36	11818	1024

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,039,347	110.0
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	191,334	108.2
4	Sinopharm	1,060,240	1,069,918	100.9
5	<i>Khác (nếu có)</i>			
	TỔNG	3,351,518	3,536,100	105.5

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	257	117	231	207	28	0	6	49	4	5	104	61	33	4	151	42	8	4	2	0	9	52	44	102
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	102	106	13	0	0	9	0	0	0	91	15	0	91	15	0	0	0	0	4	17	57	28
3	BVĐK khu vực 333	100	20	100	90	5	0	0	15	0	0	68	22	0	0	79	11	0	0	0	0	3	23	40	24
4	BV Dã chiến 01	1000	0	253	270	42	1	0	24	0	22	248	0	0	0	270	0	0	0	0	0	63	101	55	51
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	BVĐK TP.BMT	70	0	41	43	7	0	0	5	0	0	0	43	0	0	43	0	0	0	0	0	1	18	17	7
7	TTYT H. Lắk	50	0	35	39	4	0	0	0	0	0	35	4	0	0	39	0	0	0	0	0	0	0	39	0
8	TTYT H. Krông Bông	40	0	58	54	0	0	0	4	0	0	53	1	0	0	53	1	0	0	0	0	0	10	31	13
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	83	77	4	0	0	10	0	7	63	7	0	0	76	1	0	0	0	0	3	9	20	45
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	29	25	7	4	0	7	0	3	19	3	0	0	25	0	0	0	0	0	0	10	8	7
11	TTYT H. Krông Pắc	100	2	22	27	7	0	0	2	0	0	0	27	0	0	27	0	0	0	0	0	0	27	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	42	46	10	0	0	6	0	0	27	19	0	0	44	2	0	0	0	0	7	14	15	10
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	118	121	14	1	0	10	0	31	65	23	2	0	119	2	0	0	0	0	2	34	65	20
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	11	12	2	0	0	1	0	0	0	12	0	0	12	0	0	0	0	0	0	3	4	5
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	31	20	0	0	0	11	0	0	19	1	0	0	20	0	0	0	0	0	1	17	2	0
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	11	14	6	0	0	3	0	0	14	0	0	0	14	0	0	0	0	0	0	3	9	2
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	17	20	9	0	0	6	0	0	19	0	1	0	19	1	0	0	0	0	0	5	10	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	124	117	19	0	0	26	1	12	91	14	0	0	117	0	0	0	0	0	7	45	38	27
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	11	6	2	0	0	7	0	0	6	0	0	0	6	0	0	0	0	0	0	0	3	3
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	70	70	17	0	0	17	0	0	70	0	0	0	70	0	0	0	0	0	0	0	0	70
	Tổng	2761	188	1389	1364	196	6	6	212	5	80	901	328	51	4	1275	75	8	4	2	0	100	388	457	419
	Tỷ lệ %										5.9	66.1	24.0	3.7	0.3	93.5	5.5	0.6	0.3	0.1	0.0	7.3	28.4	33.5	30.7

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	1240	33144	871	18287	4	96	0	0	14761
2	H. Lăk	135	2798	53	1411	0	84	0	1	1302
3	H. Krông Bông	197	3469	102	2001	1	71	0	0	1397
4	H. Krông Buk	108	1320	39	336	5	12	0	0	972
5	H. Ea H'leo	284	3735	121	2693	5	139	0	0	903
6	H. Krông Pắc	310	5942	157	2812	1	29	0	0	3101
7	H. Krông Ana	187	3273	114	1637	0	0	0	0	1636
8	H. Cư M'gar	230	5093	306	2830	0	14	0	0	2249
9	H. Ea Sup	261	2322	78	919	0	1	0	0	1402
10	H. M'Drak	261	2829	125	1232	0	0	0	0	1597
11	H. Krông Năng	302	4273	259	2046	0	5	0	0	2222
12	H. Ea Kar	306	4286	288	2336	11	49	0	1	1900
13	H. Buôn Đôn	178	2728	96	1290	0	16	0	0	1422
14	H. Cư Kuin	179	3063	179	1351	0	0	0	1	1711
15	Tx Buôn Hồ	120	3071	99	1600	0	40	0	0	1431
	Tổng	4298	81346	2887	42781	27	556	0	3	38006

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Y Wê Niê	Nam	1960	Ê đê	Ea Pôk	Cư Mgar	Không rõ	24-Feb	24-Feb	Có	Gout, Tăng huyết áp	Tiêm 2 mũi	18-Mar	ARDS nặng-Nhiễm Sars-CoV 2 mức độ nguy kịch ngày 24/Viêm phổi nặng/ Tăng huyết áp/ Gout/Suy kiệt	BVĐK Vùng Tây Nguyên
2	Đặng Văn Y	Nam	1948	Kinh	Cư Bur	TP.BMT	Không rõ	13-Mar	15-Mar	Có	Tăng tiểu cầu tiên phát, Tăng huyết áp	Tiêm 3 mũi	17-Mar	ARDS nặng-Nhiễm Sars-CoV 2 mức độ nguy kịch ngày 6/Viêm phổi nặng/ Tăng huyết áp/ Tăng tiểu cầu tiên phát	BVĐK Vùng Tây Nguyên
3	Nguyễn Cự	Nam	1934	Kinh	Hòa Thuận	TP.BMT	Không rõ	13-Mar	14-Mar	Có	Tăng huyết áp đang điều trị	Chưa tiêm	17-Mar	ARDS nặng-Nhiễm Sars-CoV 2 mức độ nguy kịch ngày 7/Viêm phổi nặng/Nhịp nhanh kịch phát trên thất /Tăng huyết áp/ Suy kiệt	BVĐK Vùng Tây Nguyên
4	Phí Ngọc Đĩnh	Nam	1937	Kinh	Thống Nhất	TP.BMT	Không rõ	9-Mar	11-Mar	Không	Không	Tiêm 3 mũi	17-Mar	ARDS nặng-Nhiễm Sars-CoV 2 mức độ nguy kịch ngày 14	BVĐK Vùng Tây Nguyên

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							5			5	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1332

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	25	34	11	6	4	2	0	0	11	93	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	28	99
1.4	CDC	2		8						1	11	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Đa liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								30		30	110
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1247